

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**
Name of organization: Ho Chi Minh City Securities Corporation

- Mã chứng khoán: **HCM**
Securities code: HCM

- Địa chỉ liên lạc: Tầng 2, 5, 6, 7, 11 và 12 Tòa nhà AB, 76A Lê Lai, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Address: Level 2, 5, 6, 7, 11 & 12, AB Tower, 76A Le Lai Str., Ben Thanh Ward, Dist.1, HCM City

- Điện thoại: (+84 8) 3823 3299
Telephone: (+84 8) 3823 3299

Fax: (+84 8) 3823 3301
Fax: (+84 8) 3823 3301

- Email: cbtt@hsc.com.vn
Email: cbtt@hsc.com.vn

Website: hsc.com.vn
Website: hsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024**
Contents of disclosure: Fourth Quarter 2024 Financial Statements

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn
<https://www.hsc.com.vn/cong-bo-thong-tin>
This information was published on the company's website on 20 January 2025, as in the link
<https://www.hsc.com.vn/en/information-disclosure>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct; we bear the full responsible to the law.

Tài liệu đính kèm / Attached documents:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024
Fourth Quarter 2024 Financial Statements

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
ORGANIZATION REPRESENTATIVE

Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information



Lê Anh Quân
Giám đốc Điều hành Truyền thông
Chief Communications Officer

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		31.172.158.784.622	17.728.214.113.678
110	Tài sản tài chính		30.941.762.437.592	17.544.806.470.247
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	2.023.945.127.620	2.824.566.706.906
111.1	<i>Tiền</i>		2.023.945.127.620	2.824.566.706.906
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2	7.931.439.013.878	2.222.153.115.595
114	Các khoản cho vay	3.3	20.428.526.998.997	12.135.124.175.279
118	Trả trước cho người bán		12.661.876.123	9.140.072.049
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	489.715.921.557	281.371.095.624
122	Các khoản phải thu khác	3.4	67.269.086.755	72.878.512.132
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(11.795.587.338)	(427.207.338)
130	Tài sản ngắn hạn khác		230.396.347.030	183.407.643.431
131	Tạm ứng		1.129.405.432	492.164.421
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		27.595.205.648	24.656.347.060
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		154.300.000	52.300.000
137	Tài sản ngắn hạn khác		201.517.435.950	158.206.831.950
137.1	<i>Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh</i>		201.517.435.950	158.206.831.950
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		167.478.614.216	182.460.959.310
220	Tài sản cố định		41.490.152.557	54.937.378.860
221	Tài sản cố định hữu hình	3.5	38.226.269.565	49.004.362.266
222	<i>Nguyên giá</i>		196.396.022.890	182.850.123.610
223a	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(158.169.753.325)	(133.845.761.344)
227	Tài sản cố định vô hình	3.5	3.263.882.992	5.933.016.594
228	<i>Nguyên giá</i>		93.859.330.272	91.105.851.084
229a	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(90.595.447.280)	(85.172.834.490)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.130.122.400	125.518.750
250	Tài sản dài hạn khác		124.858.339.259	127.398.061.700
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		12.367.456.062	10.512.004.062
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.6	78.968.451.663	84.287.371.170
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.522.431.534	2.598.686.468
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.7	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác	3.8	10.000.000.000	10.000.000.000
255.1	<i>Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh</i>	3.8	10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		31.339.637.398.838	17.910.675.072.988

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		20.895.695.725.123	9.598.589.845.357
310	Nợ phải trả ngắn hạn		20.895.695.725.123	9.598.589.845.357
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		20.429.870.000.000	9.160.263.661.784
312	Vay ngắn hạn	3.9	20.429.870.000.000	9.160.263.661.784
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.10	68.478.109.664	86.883.655.383
320	Phải trả người bán ngắn hạn		6.032.501.408	6.143.330.081
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.11	97.467.100.244	72.985.535.867
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		7.708.647.286	7.964.741.214
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.12	243.093.000.501	146.960.118.154
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.13	20.668.497.732	56.622.200.564
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.377.868.288	60.766.602.310
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.443.941.673.715	8.312.085.227.631
410	Vốn chủ sở hữu	3.14	10.443.941.673.715	8.312.085.227.631
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8.163.092.550.992	5.535.583.100.992
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		7.208.115.320.000	4.580.523.670.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.208.115.320.000	4.580.523.670.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		967.454.680.000	967.536.880.000
411.5	Cổ phiếu quỹ		(12.477.449.008)	(12.477.449.008)
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		277.696.843.214	277.696.843.214
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	277.696.843.214
416	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	3.961.374.994
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.15	2.003.152.279.509	2.217.147.065.217
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.799.129.390.116	2.174.138.486.316
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		204.022.889.393	43.008.578.901
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		31.339.637.398.838	17.910.675.072.988

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B01a – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024	31.12.2023
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
			<i>Theo giá trị (VND)</i>	
004	Nợ khó đòi đã xử lý		39.928.851.148	39.928.851.148
			<i>Theo nguyên tệ</i>	
005	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ		3.908,02	6.498,72
	Yên Nhật		1.105.465	241.915
	Bảng Anh		920,30	8.130,78
	Đô la Đài Loan		30.005	3.200
	Đô la Canada		100	100
	Malaysian Ringgit		750	750
	Đồng Euro (EUR)		1.879.26	6.164,80
	Won Hàn Quốc (KRW)		7.800.000	-
			<i>Theo số lượng</i>	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.1	719.971.114	457.211.949
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		840.418	840.418
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán		4.667.010.310.000	1.765.271.820.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		733.556.310.000	965.271.820.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		3.930.000.000.000	800.000.000.000
	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		3.454.000.000	-
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty		5.118.870.000	658.170.000
010	Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán		110.836.570.000	78.829.660.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Công ty chứng khoán		1.000.000.000.000	-
			<i>Theo số lượng</i>	
014	Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành	4.2	14.566.200	140.644.600
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư		39.251.008.801.352	34.069.851.203.976
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		35.798.058.643.800	30.347.866.262.300
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		349.687.530.000	249.290.330.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		2.187.416.080.000	2.320.182.040.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ			
	VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		107.078.820.000	105.492.250.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		353.120.570.000	637.876.922.700
021.7	Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư		455.647.157.552	409.143.398.976
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư		697.786.650.000	501.465.000.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		266.723.640.000	468.783.590.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		431.063.010.000	32.681.410.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		228.480.780.400	550.145.070.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của nhà đầu tư		5.500.000.000	5.500.000.000
026	Tiền gửi của khách hàng		2.167.286.538.323	2.507.535.049.674
027	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		1.711.639.380.771	2.098.391.650.698
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		455.647.157.552	409.143.398.976
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.711.639.380.771	2.098.391.650.698
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.707.956.503.522	2.096.658.931.756
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		3.682.877.249	1.732.718.942

Người lập



Lê Thị Thùy Dương

Giám Đốc Tài Chính kiêm
Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		473.349.668.831	345.887.159.421	1.633.285.188.638	1.122.444.712.468
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	320.109.906.966	256.616.795.008	1.176.982.899.397	665.608.273.719
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2a	(12.329.270.217)	11.444.539.610	157.158.265.840	12.425.298.148
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		140.377.631.984	77.396.224.835	291.258.567.243	418.916.491.878
01.4	Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	5.2b	25.191.400.098	429.599.968	7.885.456.158	25.494.648.723
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		509.891.136.403	319.978.290.790	1.714.005.522.745	1.066.651.824.210
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		187.257.937.507	176.010.418.705	848.406.369.458	672.114.746.281
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.110.897.069	2.582.372.617	11.442.487.698	10.013.483.537
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		6.127.697.611	14.010.875.073	60.074.457.867	22.134.559.699
11	Thu nhập hoạt động khác		1.802.363.878	3.024.546.796	9.026.365.686	9.804.471.264
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		1.181.539.701.299	861.493.663.402	4.276.240.392.092	2.903.163.797.459
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		293.417.610.633	260.808.542.713	967.753.646.690	649.559.485.908
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	291.301.016.052	276.995.641.809	963.724.235.184	640.921.144.130
21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2a	6.499.106.871	(16.658.801.811)	3.797.211.277	8.223.317.807
21.4	Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	5.2b	(4.382.512.290)	471.702.715	232.200.229	415.023.971
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		318.143.356.312	117.211.366.513	840.197.805.445	487.338.994.343
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.3	24.975.505.319	10.123.261.932	97.435.865.460	48.141.651.795
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.3	144.622.528.083	130.158.827.611	597.856.701.569	469.988.244.655
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.3	3.270.065.665	2.780.567.717	11.983.788.521	10.882.377.718
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.3	7.431.067.722	6.309.364.948	33.398.147.667	25.316.156.138
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.3	1.927.454.620	1.177.263.335	6.737.867.986	4.490.885.157
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		793.787.588.354	528.569.194.769	2.555.363.823.338	1.695.717.795.714

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		275.896.063	309.140.183	2.755.209.649	2.230.085.646
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		275.896.063	309.140.183	2.755.209.649	2.230.085.646
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.4	103.388.780.397	108.110.820.784	428.305.550.767	367.467.373.811
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		284.639.228.611	225.122.788.032	1.295.326.227.636	842.208.713.580
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		-	-	237.829.091	21.818.182
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		-	-	237.829.091	21.818.182
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		284.639.228.611	225.122.788.032	1.295.564.056.727	842.230.531.762
91	Lợi nhuận đã thực hiện		273.893.693.311	197.061.549.358	1.134.549.746.235	812.948.926.669
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		10.745.535.300	28.061.238.674	161.014.310.492	29.281.605.093

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		57.589.597.364	45.838.086.731	255.909.012.373	167.871.665.855
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		57.376.504.430	46.193.528.199	256.832.757.439	168.227.107.323
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		213.092.934	(355.441.468)	(923.745.066)	(355.441.468)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		227.049.631.247	179.284.701.301	1.039.655.044.354	674.358.865.907

Người lập



Lê Thị Thùy Dương

Giám Đốc Tài chính kiêm
Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ



Ngày 20 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám Đốc



Đinh Hoài Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B03(b)a – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		2024 VND	2023 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.295.564.056.727	842.230.531.762
02	Điều chỉnh cho các khoản:	808.819.666.729	446.688.814.103
03	Khấu hao tài sản cố định	30.650.764.771	31.007.288.799
04	Các khoản dự phòng	11.368.380.000	427.207.338
06	Chi phí lãi vay	828.829.425.445	486.911.787.005
07	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(211.556.364)	-
08	Dự thu tiền lãi	(61.817.347.123)	(71.657.469.039)
10	Tăng các chi phí phi tiền tệ	4.029.411.506	8.638.341.778
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền	4.029.411.506	8.638.341.778
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	(165.043.721.998)	(37.919.946.871)
19	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền	(165.043.721.998)	(37.919.946.871)
30	Tổng thay đổi vốn lưu động	(15.108.227.403.306)	(5.812.966.072.921)
31	Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(5.555.924.843.720)	(793.455.429.425)
33	Tăng các khoản cho vay	(8.293.402.823.718)	(4.756.141.237.274)
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(208.344.825.933)	299.197.848.076
39	Giảm các khoản phải thu khác	66.789.531.489	163.667.033.812
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	47.570.770.183	(28.458.048.121)
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	2.380.060.919	(6.140.226.972)
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(245.649.781.208)	(156.278.768.514)
44	Lãi vay đã trả	(780.359.313.281)	(499.998.664.830)
45	Giảm phải trả cho người bán	(3.632.632.747)	(3.253.298.079)
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	(256.093.928)	1.218.116.920
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	13.232.224.510	(16.435.822.136)
50	Giảm/(tăng) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền	(105.279.419.872)	95.151.812.622

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B03(b)a – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		2024 VND	2023 VND
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	86.600.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(45.350.256.000)	(112.125.989.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(13.164.857.990.342)	(4.553.328.332.149)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(18.660.222.118)	(27.794.710.850)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	730.000.000	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(17.930.222.118)	(27.794.710.850)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	1.941.792.340.000	-
73.2	Tiền vay khác	131.966.442.553.250	49.420.848.122.941
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	(120.696.836.215.034)	(47.198.642.101.157)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(829.232.045.042)	(457.166.430.700)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	12.382.166.633.174	1.765.039.591.084
90	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(800.621.579.286)	(2.816.083.451.915)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	2.824.566.706.906	5.640.650.158.821
101.1	Tiền	2.824.566.706.906	5.640.650.158.821
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	2.023.945.127.620	2.824.566.706.906
103.1	Tiền	2.023.945.127.620	2.824.566.706.906

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B03(b)a – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		2024 VND	2023 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	187.627.677.944.590	130.037.097.492.020
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(197.570.576.952.137)	(129.764.882.096.780)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	9.567.589.225.318	174.308.336.512
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(11.442.487.698)	(10.013.483.537)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	(386.752.269.927)	436.510.248.215
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	2.098.391.650.698	1.661.881.402.483
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	2.098.391.650.698	1.661.881.402.483
32	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	2.098.391.650.698	1.661.881.402.483
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	1.711.639.380.771	2.098.391.650.698
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	1.711.639.380.771	2.098.391.650.698
42	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	1.711.639.380.771	2.098.391.650.698

Người lập



Lê Thị Thùy Dương

Giám Đốc Tài Chính kiêm
Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ



Ngày 20 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám Đốc



Trịnh Hoài Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Tại ngày		Trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		Trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày	
	1.1.2023	1.1.2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2023	31.12.2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.535.583.100.992	5.535.583.100.992	-	-	2.627.591.650.000	82.200.000	5.535.583.100.992	8.163.092.550.992
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4.580.523.670.000	4.580.523.670.000	-	-	2.627.591.650.000	-	4.580.523.670.000	7.208.115.320.000
1.2 Thặng dư cổ phần	967.536.880.000	967.536.880.000	-	-	-	82.200.000	967.536.880.000	967.454.680.000
1.3 Cổ phiếu quỹ	(12.477.449.008)	(12.477.449.008)	-	-	-	-	(12.477.449.008)	(12.477.449.008)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	277.696.843.214	277.696.843.214	-	-	-	-	277.696.843.214	277.696.843.214
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	277.696.843.214	277.696.843.214	-	-	-	277.696.843.214	277.696.843.214	-
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	1.796.894.173.810	2.217.147.065.217	674.358.865.907	254.105.974.500	1.321.313.262.562	1.535.308.048.270	2.217.147.065.217	2.003.152.279.509
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	1.783.167.200.002	2.174.138.486.316	645.077.260.814	254.105.974.500	1.160.298.952.070	1.535.308.048.270	2.174.138.486.316	1.799.129.390.116
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	13.726.973.808	43.008.578.901	29.281.605.093	-	161.014.310.492	-	43.008.578.901	204.022.889.393
Cộng	7.891.832.336.224	8.312.085.227.631	674.358.865.907	254.105.974.500	3.948.904.912.562	1.817.048.466.478	8.312.085.227.631	10.443.941.673.715

Người lập



Lê Thị Thủy Dương

Giám Đốc Tài chính kiêm
Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ



Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc

Trịnh Hoài Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Thành lập và niêm yết

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 4 năm 2003, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302910950 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2003, cấp thay đổi gần nhất lần thứ 7 ngày 18 tháng 7 năm 2024 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNN”) cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 85/GPĐC-UBCK được cấp ngày 15 tháng 11 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 27/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 4 năm 2009 với mã chứng khoán là HCM.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 2, 5, 6, 7, 11 và 12, Tòa nhà AB, số 76A Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@hsc.com.vn

Điện thoại: (+84 28) 3823 3299

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 8 tháng 8 năm 2022. Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 51/2024/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 11 năm 2024 thông qua việc cập nhật vốn điều lệ và số lượng cổ phần quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 10 Điều lệ này theo Giấy phép điều chỉnh số 85/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 15 tháng 11 năm 2024.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty
Tổng vốn chủ sở hữu
Tổng tài sản

Tại ngày
31 tháng 12 năm 2024
 (“ngày báo cáo”)
VND

7.208.115.320.000
10.443.941.673.715
31.339.637.398.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty hoạt động với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 chi nhánh và 1 phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong Quý 4 năm 2024 ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2024 tăng 27% so với kết quả Quý 4 năm 2023 với các nguyên nhân chính yếu như sau:

- a. Doanh thu Quý 4 năm 2024 tăng 29% so với doanh thu Quý 4 năm 2023 (loại trừ ảnh hưởng của chỉ tiêu Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL - mã số 01 và Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL - mã số 21 trên báo cáo kết quả hoạt động sẽ đề cập bên dưới) trong đó:
 - Kết quả hoạt động đầu tư tự doanh (phần giá trị thuần giữa chỉ tiêu 01 - Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL và chỉ tiêu 21- Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL trong Báo cáo kết quả hoạt động) tăng 111% qua hai kỳ so sánh do trong Quý 4 năm 2024 điều kiện thị trường thuận lợi cho việc đầu tư;
 - Doanh thu cho vay ký quỹ Quý 4 năm 2024 tăng 59% so với cùng kỳ năm trước do Công ty có thêm nhiều khách hàng mới và duy trì được nhu cầu vay ký quỹ;
 - Doanh thu môi giới chứng khoán Quý 4 năm 2024 tăng 6% so với Quý 4 năm 2023 do thị phần môi giới của Công ty có sự cải thiện đáng kể;
 - Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính Quý 4 năm 2024 giảm 56% so với cùng kỳ năm 2023 do Quý 4 năm 2023 có thương vụ lớn được hoàn tất.
- b. Chi phí hoạt động (loại trừ ảnh hưởng của mã số 21 như đã đề cập ở trên) của Quý 4 năm 2024 tăng 87% so với Quý 4 năm 2023 chủ yếu do chi phí lãi vay tăng 171% tương ứng với sự gia tăng của cho vay ký quỹ và phù hợp với lãi suất cho vay theo xu hướng của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm 2024 ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 tăng 54% so với kết quả năm 2023 với các nguyên nhân chính yếu như sau:

- a. Doanh thu năm 2024 tăng 49% so với doanh thu năm 2023 (loại trừ ảnh hưởng của chỉ tiêu Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL - mã số 01 và Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL - mã số 21 trên báo cáo kết quả hoạt động sẽ đề cập bên dưới) trong đó:
 - Kết quả hoạt động đầu tư tự doanh (phần giá trị thuần giữa chỉ tiêu 01 - Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL và chỉ tiêu 21- Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL trong Báo cáo kết quả hoạt động) tăng 41% qua hai năm do điều kiện thị trường năm 2024 thuận lợi cho việc đầu tư;
 - Doanh thu cho vay ký quỹ năm 2024 tăng 61% do Công ty có thêm nhiều khách hàng mới, cải thiện hoạt động cho vay ký quỹ khi thanh khoản của thị trường tích cực;
 - Doanh thu môi giới chứng khoán năm 2024 tăng 26% do thanh khoản của thị trường tăng 20% so với năm 2023 cùng với thị phần môi giới của Công ty có sự cải thiện;
 - Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính năm 2024 tăng 171% do có thương vụ dịch vụ tư vấn tài chính lớn hoàn tất và được ghi nhận trong năm 2024.
- b. Chi phí hoạt động (loại trừ ảnh hưởng của mã số 21 như đã đề cập ở trên) của năm 2024 tăng 52% so với năm 2023 chủ yếu do:
 - Chi phí môi giới tăng 24% tương ứng với sự gia tăng của doanh thu môi giới;
 - Chi phí lãi vay tăng 77% tương ứng với sự gia tăng của hoạt động cho vay ký quỹ và phù hợp với lãi suất cho vay theo xu hướng của thị trường.
- c. Chi phí quản lý năm 2024 tăng 17% so với năm 2023 do có sự điều chỉnh trong cơ cấu các bộ phận hỗ trợ phù hợp với sự vận hành của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường).

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu**(a) Phân loại và đo lường****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc được xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, một tài sản tài chính được xác định là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm.

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại lại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại lại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại lại và đo lường (tiếp theo)

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ. Theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.

- (ii) *Cổ phiếu khác*

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày báo cáo sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (iv) *Trái phiếu chưa niêm yết*

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (v) *Chứng chỉ quỹ mở/quỹ hoán đổi danh mục (“ETF”)*

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày báo cáo.

- (vi) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(f) *Hạch toán lãi/(lỗ)*

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL".

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định".

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán".

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính ở chỉ tiêu "Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư" và "Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ, công cụ và dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là TSCĐ theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.13 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.15 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên thứ ba. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.16 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong năm phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư và tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối năm, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối năm. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL.

Giao dịch tự doanh chứng quyền

Khi Công ty mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì Công ty hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

2.17 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày báo cáo.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ tại ngày báo cáo. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

- Cổ phiếu quỹ mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán 2019 (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và có thể được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn điều lệ theo quy định. Công ty không có giao dịch mua lại cổ phiếu quỹ sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 tính đến ngày phát hành báo cáo này.

(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(d) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(e) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của năm báo cáo là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.22 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

2.23 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn đầu tư tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.25 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.26 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với những khoản vay có gốc ngoại tệ thông qua việc ký kết các hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng thương mại trong nước. Chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá phát sinh từ những hợp đồng này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng và ghi nhận vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào giao dịch chứng khoán và cung cấp dịch vụ (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc giao dịch chứng khoán và cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.32 Số liệu bằng không**

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày	
	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	504.176.076	381.061.602
Tiền gửi ngân hàng	1.962.940.951.544	2.604.185.645.304
<i>Trong đó:</i>		
Tiền gửi ký quỹ bảo đảm thanh toán (i)	60.500.000.000	220.000.000.000
Tổng cộng	2.023.945.127.620	2.824.566.706.906

(i) Đây là khoản tiền gửi ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền do Công ty phát hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Tại ngày 31.12.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	2.229.058.628.455	2.254.827.809.389	602.741.644.831	601.019.022.193
Công ty Cổ phần FPT (FPT)	675.970.194.545	691.428.747.500	45.653.904.602	45.775.697.400
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	439.931.990.472	437.546.178.000	22.478.783.251	22.950.304.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	393.424.752.685	398.449.446.600	34.100.725.163	34.934.056.400
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	82.680.212.771	85.158.848.000	33.644.085.879	34.539.888.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	54.676.380.175	56.339.108.600	46.023.740.848	47.172.004.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	50.659.726.238	50.207.640.600	29.722.684.541	30.206.179.900
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	48.039.856.642	48.181.075.200	40.651.044.511	42.033.235.200
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDB)	43.649.631.440	48.151.497.000	14.772.930.331	15.785.300.300
Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	39.637.123.065	38.785.400.000	18.317.035.689	19.091.592.000
Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	33.731.881.422	33.768.990.000	25.781.865.698	25.749.164.800
Công ty Cổ phần Cáo su Đồng Phú (DPR)	29.837.732.063	27.742.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	26.608.159.694	26.166.374.400	18.615.545.448	18.172.853.600
Cổ phiếu khác	310.210.987.243	312.902.503.489	272.979.298.870	264.608.746.093
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	283.528.572.971	281.834.234.200	260.505.652.264	263.197.145.250
Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	74.969.361.046	75.267.900.000	25.786.848.358	26.257.800.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	57.945.533.622	59.151.287.500	4.863.828.941	5.007.991.250
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	39.966.746.306	39.056.486.400	13.848.447.763	13.992.806.400
Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	34.175.147.772	32.464.000.000	19.008.453.131	19.915.200.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	33.003.736.994	32.617.254.800	6.182.414.930	6.292.607.100
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	22.951.428.480	24.156.585.000	72.540.980.342	72.235.377.500
Cổ phiếu khác	20.516.618.751	19.120.720.500	118.274.678.799	119.495.363.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý
Trái phiếu niêm yết và trái phiếu đăng ký và giao dịch trên sàn trái phiếu riêng lẻ của HNX	5.000.000.000.000	5.144.629.178.082	1.200.000.000.000	1.213.045.479.452
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDL2432008	2.000.000.000.000	2.069.593.424.658	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - MBB12416	1.000.000.000.000	1.032.989.726.027	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDL2432032	1.000.000.000.000	1.020.459.178.082	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CTG12412	1.000.000.000.000	1.021.586.849.315	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BID121027	-	-	1.200.000.000.000	1.213.045.479.452
Chứng chỉ quỹ ETF	94.979.702.077	96.751.534.800	141.577.212.688	144.891.468.700
Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD (FUSSVFL)	47.061.605.494	47.717.380.800	40.629.532.035	41.235.656.000
Quỹ VFMDIAMOND ETF (FUEVFNVD)	29.516.045.382	29.793.355.200	97.375.018.764	99.656.818.000
Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30)	16.374.549.001	16.442.698.800	1.545.159.689	1.586.894.700
Quỹ MAFMVN30 ETF (FUEMAV30)	1.030.345.084	1.614.600.000	1.030.345.084	1.341.100.000
Quỹ MIDCAP (FUEDCMID)	997.157.116	1.183.500.000	997.157.116	1.071.000.000
Chứng chỉ tiền gửi CD	153.182.450.000	153.396.257.407	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	153.182.450.000	153.396.257.407	-	-
Tổng cộng	<u>7.760.749.353.503</u>	<u>7.931.439.013.878</u>	<u>2.204.824.509.783</u>	<u>2.222.153.115.595</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	2.229.058.628.455	37.231.803.797	(11.462.622.863)	2.254.827.809.389
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	283.528.572.971	2.709.449.352	(4.403.788.123)	281.834.234.200
Trái phiếu niêm yết và trái phiếu đăng ký và giao dịch trên sàn trái phiếu riêng lẻ của HNX	5.000.000.000.000	144.629.178.082	-	5.144.629.178.082
Chứng chỉ quỹ ETF	94.979.702.077	1.771.832.723	-	96.751.534.800
Chứng chỉ tiền gửi CD	153.182.450.000	213.807.407	-	153.396.257.407
Tổng cộng	7.760.749.353.503	186.556.071.361	(15.866.410.986)	7.931.439.013.878
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	602.741.644.831	9.659.702.012	(11.382.324.650)	601.019.022.193
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	260.505.652.264	3.378.368.045	(686.875.059)	263.197.145.250
Trái phiếu niêm yết	1.200.000.000.000	13.045.479.452	-	1.213.045.479.452
Chứng chỉ quỹ ETF	141.577.212.688	3.314.256.012	-	144.891.468.700
Tổng cộng	2.204.824.509.783	29.397.805.521	(12.069.199.709)	2.222.153.115.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.3 Các khoản cho vay**

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Cho vay giao dịch chứng khoán (*)	20.428.526.998.997	12.135.124.175.279
Tổng cộng	20.428.526.998.997	12.135.124.175.279

(*) Số dư thể hiện các khoản của hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017.

3.4 Các khoản phải thu

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		
Phải thu VSDC	458.707.520.120	251.011.265.410
Phải thu tiền mua chứng khoán	17.000.000.000	17.000.000.000
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	11.423.380.000	11.483.380.000
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	2.585.021.437	1.876.450.214
Tổng cộng	489.715.921.557	281.371.095.624
Các khoản phải thu khác		
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	61.817.347.123	71.657.469.039
Phải thu khác	5.451.739.632	1.221.043.093
Tổng cộng	67.269.086.755	72.878.512.132

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.5 Tài sản cố định****(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01.01.2024	21.100.194.800	161.749.928.810	182.850.123.610
Mua trong kỳ	2.426.200.000	12.475.939.280	14.902.139.280
Thanh lý	(1.356.240.000)	-	(1.356.240.000)
Tại ngày 31.12.2024	22.170.154.800	174.225.868.090	196.396.022.890
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01.01.2024	6.029.938.842	127.815.822.502	133.845.761.344
Khấu hao trong kỳ	3.445.209.689	21.782.942.292	25.228.151.981
Thanh lý	(904.160.000)	-	(904.160.000)
Tại ngày 31.12.2024	8.570.988.531	149.598.764.794	158.169.753.325
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01.01.2024	15.070.255.958	33.934.106.308	49.004.362.266
Tại ngày 31.12.2024	13.599.166.269	24.627.103.296	38.226.269.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01.01.2024	91.105.851.084
Mua trong kỳ	<u>2.753.479.188</u>
Tại ngày 31.12.2024	<u>93.859.330.272</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01.01.2024	85.172.834.490
Khấu hao trong kỳ	<u>5.422.612.790</u>
Tại ngày 31.12.2024	<u>90.595.447.280</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01.01.2024	<u>5.933.016.594</u>
Tại ngày 31.12.2024	<u>3.263.882.992</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí thuê văn phòng	72.707.020.849	75.539.761.921
Chi phí cải tạo văn phòng	6.022.403.726	8.552.361.449
Chi phí khác	239.027.088	195.247.800
Tổng cộng	78.968.451.663	84.287.371.170

3.7 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSDC ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

3.8 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quy Chế Quản Lý Và Sử Dụng Quỹ Bù Trừ ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSDC ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng trong nước (*)	2,8 – 8,0	5.780.000.000.000	82.416.600.000.000	(76.285.800.000.000)	11.910.800.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài (**)	SOFR + 2,262 - 2,65	1.688.598.000.000	6.588.512.000.000	(3.428.540.000.000)	4.848.570.000.000
Vay thấu chi ngân hàng (*)	3,4 – 5,4	881.760.237.126	37.598.093.477.923	(36.779.853.715.049)	1.700.000.000.000
Vay khác trong nước (***)	3,3 - 7,6	809.905.424.658	5.363.237.075.327	(4.202.642.499.985)	1.970.500.000.000
Tổng cộng		9.160.263.661.784	131.966.442.553.250	(120.696.836.215.034)	20.429.870.000.000

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 1 tháng đến dưới 12 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

(*) Vay ngân hàng trong nước bao gồm 4.844.000.000.000 Đồng là các khoản vay có tài sản đảm bảo (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.630.000.000.000 Đồng). Các khoản vay thấu chi ngân hàng trong nước là các khoản vay có tài sản đảm bảo.

(**) Lãi suất tham chiếu là lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm ("SOFR") áp dụng cho đồng Đô la Mỹ ("USD") được quản lý và công bố bởi Ngân hàng Dự trữ Liên Bang New York vào mỗi ngày làm việc. Trong trường hợp không phải là ngày làm việc đối với ngày tính lãi suất SOFR, thì lãi suất tham chiếu áp dụng cho khoản vay cũng thời điểm nêu trên là lãi suất tham chiếu SOFR của ngày làm việc trước đó. Trường hợp không xác định được lãi suất quy đổi, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất huy động của từng bên cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay (tiếp theo)

Các khoản vay nước ngoài có nguyên tệ là đồng Đô la Mỹ. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá 100% dư nợ đi vay thông qua hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền và hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn với các ngân hàng thương mại trong nước. Các hợp đồng này đáo hạn tương ứng với thời điểm đáo hạn của các khoản vay.

(***) Bao gồm các khoản vay tín chấp với các tổ chức trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản vay nào từ các bên liên quan hay bị quá hạn thanh toán và Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản vay này.

3.10 Phải trả cho các hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải trả nhà đầu tư tiền mua chứng quyền có bảo đảm	30.943.371.000	48.806.417.000
Phải trả nhà đầu tư tiền mua cổ phiếu	20.455.457.926	22.718.333.580
Phải trả phí môi giới cho các Sở giao dịch chứng khoán và VSDC	15.316.007.691	12.791.855.550
Phải trả khác	1.763.273.047	2.567.049.253
Tổng cộng	68.478.109.664	86.883.655.383

3.11 Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	57.376.504.430	46.193.528.199
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	22.836.212.955	14.796.423.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	8.315.688.746	6.537.154.024
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	5.887.785.742	4.676.674.471
Thuế nhà thầu	2.977.894.602	717.488.105
Thuế giá trị gia tăng	73.013.769	64.267.244
Tổng cộng	97.467.100.244	72.985.535.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Phụ cấp hoàn thành công việc	86.540.000.000	67.500.000.000
Chi phí lãi vay	84.018.369.890	35.548.257.726
Các khoản phát triển kinh doanh phải trả	51.600.000.000	16.198.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	13.988.040.000	12.566.225.000
Chi phí phải trả khác	6.946.590.611	15.147.635.428
Tổng cộng	243.093.000.501	146.960.118.154

3.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải trả nhà đầu tư	7.911.209.731	7.865.929.636
Cổ tức trả hộ	3.916.402.114	3.734.547.794
Cổ tức phải trả cho cổ đông Công ty	3.525.614.415	3.479.687.165
Khách hàng nộp tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	523.108.000	36.883.112.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.792.163.472	4.658.923.969
Tổng cộng	20.668.497.732	56.622.200.564

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

a. Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	31.12.2024	31.12.2023
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký (cổ phiếu)	720.811.532	458.052.367
Số lượng cổ phiếu đã phát hành (cổ phiếu)	720.811.532	458.052.367
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu)	(840.418)	(840.418)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	719.971.114	457.211.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

a. Số lượng cổ phiếu (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

b. Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	457.211.949
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2021	68.579.931
Phát hành cổ phiếu ra công chúng	178.179.234
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động	<u>16.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>719.971.114</u>

3.15 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1.799.129.390.116	2.174.138.486.316
Lợi nhuận chưa thực hiện	<u>204.022.889.393</u>	<u>43.008.578.901</u>
Tổng cộng	<u>2.003.152.279.509</u>	<u>2.217.147.065.217</u>

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	31.12.2024	31.12.2023
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	457.211.949	457.211.949
Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)	<u>262.759.165</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u>719.971.114</u>	<u>457.211.949</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.2 Chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31.12.2024		
			Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CHPG2403	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	06/03/2025	15.000.000	14.995.100	4.900
CMBB2404	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	06/03/2025	7.000.000	6.437.900	562.100
CMSN2401	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	06/03/2025	7.000.000	6.962.700	37.300
CMWG2403	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	06/03/2025	15.000.000	14.698.800	301.200
CSTB2404	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	06/03/2025	15.000.000	1.708.200	13.291.800
CVHM2402	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	06/03/2025	7.000.000	6.677.200	322.800
CVPB2403	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	06/03/2025	7.000.000	6.958.700	41.300
CVRE2402	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	06/03/2025	15.000.000	14.995.200	4.800
			88.000.000	73.433.800	14.566.200

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	320.109.906.966	256.616.795.008	1.176.982.899.397	665.608.273.719
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(291.301.016.052)	(276.995.641.809)	(963.724.235.184)	(640.921.144.130)
Lãi/(lỗ) ròng	28.808.890.914	(20.378.846.801)	213.258.664.213	24.687.129.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm

5.2a Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(12.329.270.217)	11.444.539.610	157.158.265.840	12.425.298.148
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(6.499.106.871)	16.658.801.811	(3.797.211.277)	(8.223.317.807)
Tổng cộng	(18.828.377.088)	28.103.341.421	153.361.054.563	4.201.980.341

5.2b Chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành	25.191.400.098	429.599.968	7.885.456.158	25.494.648.723
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành	4.382.512.290	(471.702.715)	(232.200.229)	(415.023.971)
Tổng cộng	29.573.912.388	(42.102.747)	7.653.255.929	25.079.624.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2023 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	2.229.058.628.455	2.254.827.809.389	25.769.180.934	(1.722.622.638)	27.491.803.572
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	283.528.572.971	281.834.234.200	(1.694.338.771)	2.691.492.986	(4.385.831.757)
Trái phiếu niêm yết và trái phiếu đăng ký và giao dịch trên sàn trái phiếu riêng lẻ của HNX	5.000.000.000.000	5.144.629.178.082	144.629.178.082	13.045.479.452	131.583.698.630
Chứng chỉ quỹ ETF	94.979.702.077	96.751.534.800	1.771.832.723	3.314.256.012	(1.542.423.289)
Chứng chỉ tiền gửi	153.182.450.000	153.396.257.407	213.807.407	-	213.807.407
Tổng cộng	<u>7.760.749.353.503</u>	<u>7.931.439.013.878</u>	<u>170.689.660.375</u>	<u>17.328.605.812</u>	<u>153.361.054.563</u>

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2023 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động kỳ này VND
Chứng quyền có bảo đảm	64.276.600.018	30.943.371.000	33.333.229.018	25.679.973.089	7.653.255.929
Tổng cộng	<u>64.276.600.018</u>	<u>30.943.371.000</u>	<u>33.333.229.018</u>	<u>25.679.973.089</u>	<u>7.653.255.929</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.3 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	24.975.505.319	10.123.261.932	97.435.865.460	48.141.651.795
Chi phí nhân viên	2.879.520.766	1.316.219.701	9.449.612.830	6.850.652.807
Chi phí giao dịch	6.502.696.776	3.492.318.409	24.462.778.262	11.546.344.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.771.172.699	2.745.024.833	15.299.026.434	10.370.868.323
Chi phí phân bổ	11.822.115.078	2.569.698.989	48.224.447.934	19.373.786.558
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	144.622.528.083	130.158.827.611	597.856.701.569	469.988.244.655
Chi phí nhân viên	52.802.175.347	53.563.507.789	224.091.183.116	199.162.079.145
Chi phí môi giới	55.757.239.581	51.079.434.893	237.293.906.808	164.803.026.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.066.900.652	1.865.547.496	4.695.060.212	8.371.630.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.469.362.056	11.555.248.136	48.568.188.881	46.465.442.323
Chi phí thuê văn phòng	5.276.010.701	5.399.336.331	21.991.407.287	23.663.549.531
Chi phí phân bổ	17.250.839.746	6.695.752.966	61.216.955.265	27.522.517.596
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.270.065.665	2.780.567.717	11.983.788.521	10.882.377.718
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	7.431.067.722	6.309.364.948	33.398.147.667	25.316.156.138
Chi phí nhân viên	6.163.945.084	5.601.326.931	22.024.471.978	22.269.823.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.267.122.638	708.038.017	11.373.675.689	3.046.332.209
Chi phí các dịch vụ khác	1.927.454.620	1.177.263.335	6.737.867.986	4.490.885.157
Tổng cộng	182.226.621.409	150.549.285.543	747.412.371.203	558.819.315.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	47.634.787.820	36.670.671.954	170.144.373.588	142.473.355.297
Phụ cấp hoàn thành công việc	10.240.000.000	20.500.000.000	86.540.000.000	67.500.000.000
Chi phí thuê văn phòng	10.092.427.785	7.459.884.415	34.227.154.606	28.629.168.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.864.593.894	30.226.476.754	82.248.037.886	84.571.576.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.087.537.688	5.707.695.377	24.802.564.546	20.817.477.821
Chi phí sửa chữa văn phòng văn phòng	2.284.416.229	749.517.198	8.124.538.609	3.873.486.048
Chi phí khác	3.185.016.981	6.796.575.086	22.218.881.532	19.602.309.948
Tổng cộng	<u>103.388.780.397</u>	<u>108.110.820.784</u>	<u>428.305.550.767</u>	<u>367.467.373.811</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets ("DC")	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 31,47% vốn điều lệ. Phó Chủ tịch và thành viên HĐQT Công ty là đại diện phần vốn của DC.
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam ("DCVFM")	Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM). Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM).
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("HFIC")	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 16,88% vốn điều lệ. Thành viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng Pháp chế của HFIC. Thành viên HĐQT của Công ty là Phó phòng Tài chính Kế toán của HFIC.
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong Quý 4 năm 2024, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị VND</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM)	Phí dịch vụ tạo lập thị trường cho các quỹ ETF	1.409.616.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan trong Quý 4 năm 2024

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị VND</i>
Các nhân viên Quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị và ban Tổng Giám Đốc) (*)	Lương và các quyền lợi gộp khác quý 4 năm 2024	4.204.102.565

(*) Chi tiết thù lao của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc cụ thể như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị

Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	740.769.231
Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch	176.666.667
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên	143.333.333
Ông Trần Quốc Tú	Thành viên	76.666.667
Bà Phan Quỳnh Anh	Thành viên	76.666.667
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên	160.000.000
Ông Andrew Colin Valis	Thành viên	193.333.333
		1.567.435.898

Thù lao Ban kiểm soát

Bà Đặng Nguyệt Minh	Trưởng ban	123.333.333
Bà Nguyễn Thị Xuân Dung	Thành viên	56.666.667
Ông Trần Thái Phương	Thành viên	56.666.667
		236.666.667

Lương của Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Hoài Giang	Tổng Giám Đốc	2.400.000.000
----------------------	---------------	---------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Số dư đầu kỳ VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
HFIC				
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	9.947.255	2.379.533.292	(2.386.443.524)	3.021.963
DCVFM				
Phí dịch vụ tạo lập thị trường các quỹ ETF	-	1.409.616.007	(1.409.616.007)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	868.875.222.842	1.633.285.188.638	1.714.005.522.745	60.074.457.867	4.276.240.392.092
Chi phí	(616.578.358.076)	(1.065.189.512.150)	(840.197.805.445)	(33.398.147.667)	(2.555.363.823.338)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Chi phí trực tiếp bằng tiền</i>	(583.015.993.738)	(1.037.991.566.111)	(840.197.805.445)	(32.935.009.000)	(2.494.140.374.294)
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ</i>	-	(4.029.411.506)	-	-	(4.029.411.506)
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	(4.027.577.434)	-	-	(463.138.667)	(4.490.716.101)
<i>Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn</i>	(29.534.786.904)	(23.168.534.533)	-	-	(52.703.321.437)
Kết quả bộ phận	252.296.864.766	568.095.676.488	873.807.717.300	26.676.310.200	1.720.876.568.754
Thu nhập tài chính thuần					2.755.209.649
Thu nhập khác					237.829.091
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(428.305.550.767)
Kết quả hoạt động					1.295.564.056.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	691.932.701.082	1.122.444.712.468	1.066.651.824.210	22.134.559.699	2.903.163.797.459
Chi phí	(485.361.507.530)	(697.701.137.703)	(487.338.994.343)	(25.316.156.138)	(1.695.717.795.714)
<i>Trong đó:</i>					
<i>Chi phí trực tiếp bằng tiền</i>	(449.052.747.381)	(669.350.851.159)	(487.338.994.343)	(24.881.064.971)	(1.630.623.657.854)
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ</i>	-	(8.638.341.778)	-	-	(8.638.341.778)
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	(8.292.049.091)	-	-	(435.091.167)	(8.727.140.258)
<i>Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn</i>	(28.016.711.058)	(19.711.944.766)	-	-	(47.728.655.824)
Kết quả bộ phận	206.571.193.552	424.743.574.765	579.312.829.867	(3.181.596.439)	1.207.446.001.745
Thu nhập tài chính thuần					2.230.085.646
Thu nhập khác					21.818.182
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(367.467.373.811)
Kết quả hoạt động					842.230.531.762

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả phân bổ theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024						
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	594.188.749.548	8.134.563.627.036	22.515.568.421.590	4.700.750.003	-	31.249.021.548.177
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	90.951.582.493	90.951.582.493
Tổng tài sản	594.188.749.548	8.134.563.627.036	22.515.568.421.590	4.700.750.003	90.951.582.493	31.339.637.398.838
Nợ phải trả bộ phận	106.310.611.072	9.300.000.000	20.520.888.369.890	3.500.000.000	-	20.639.998.980.962
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	255.696.744.161	255.696.744.161
Tổng nợ phải trả	106.310.611.072	9.300.000.000	20.520.888.369.890	3.500.000.000	255.696.744.161	20.895.695.725.123
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023						
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	388.637.839.742	2.382.021.619.107	15.031.737.262.391	16.695.202.450	-	17.819.091.923.690
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	91.583.149.298	91.583.149.298
Tổng tài sản	388.637.839.742	2.382.021.619.107	15.031.737.262.391	16.695.202.450	91.583.149.298	17.910.675.072.988
Nợ phải trả bộ phận	109.224.985.464	-	9.195.811.919.510	-	-	9.305.036.904.974
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	293.552.940.383	293.552.940.383
Tổng nợ phải trả	109.224.985.464	-	9.195.811.919.510	-	293.552.940.383	9.598.589.845.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

8 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Của Công ty		
Chứng quyền có bảo đảm	1.062.105.900	1.151.904.309.000
Cổ phiếu	2.947.857.889	91.952.794.600.210
Trái phiếu	544.300.100	61.688.402.617.560
Hợp đồng tương lai	938.651	120.932.198.616.000
b) Của nhà đầu tư		
Chứng quyền có bảo đảm	258.148.864	244.894.729.430
Cổ phiếu	13.006.928.619	384.889.423.660.510
Trái phiếu	7.878.649	1.812.023.464.387
Hợp đồng tương lai	6.567.826	842.026.972.942.000
	17.834.726.498	1.504.698.614.939.097

Người lập



Lê Thị Thùy Dương

Giám Đốc Tài Chính kiêm
Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ



Ngày 20 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám Đốc



Trịnh Hoài Giang